

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TD
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-ST
Ngày 05 tháng 7 năm 2023
V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TD, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Duyên
2. Bà Hoàng Thị Hanh

-Thư ký phiên tòa:Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Mậu Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975 (có mặt).
2. *Bị đơn:* Ông Phùng Văn N, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn ĐT, xã ĐT, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 13 tháng 02 năm 2023 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phùng Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Trước khi cưới, bà và ông N được tự do tìm hiểu nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định. Sau ngày cưới, bà về ở và làm ăn chung với gia đình ông N được khoảng một tháng thì vợ chồng bà ở riêng trên diện tích đất bố mẹ ông N. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng bà sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 1997, vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông N đi làm ăn xa và có quan hệ nam nữ không đúng mực với người phụ nữ khác, mang bệnh về lây cho bà. Vợ chồng bà đã xảy ra mâu thuẫn từ đó, nhưng bà vẫn bỏ qua và cùng chung sống với ông N. Năm

1999, ông N lại đi làm ăn xa và có mối quan hệ không đúng mực với người phụ nữ khác. Bà đã khuyên nhủ ông N nhưng ông N không nghe. Năm 2012, vợ chồng bà mâu thuẫn căng thẳng và ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng bà ly thân, vợ chồng bà không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông N.

Về con chung: Vợ chồng bà có hai con chung là anh Phùng Đức Đ, sinh ngày 01/8/1994 và chị Phùng Thị T, sinh ngày 07/6/1999. Hiện nay, anh Đ, chị T đều đã thành niên, xây dựng gia đình và ở riêng. Ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức đóng góp: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Bà và ông N không có tài sản cho ai vay và không vay của ai tài sản gì.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phùng Văn N trình bày: Về cơ bản ông xác nhận như bà T trình bày ở trên. Tuy nhiên, ông cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do ông thường xuyên đi làm thuê xa nhà. Bà T nghi ngờ ông có nhiều mối quan hệ nam nữ không đúng mực với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng từ năm 2012 cho đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông được ly hôn.

Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức đóng góp, công nợ: Ông xác nhận nội dung như bà T trình bày và ông có cùng quan điểm như bà T trình bày ở trên.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, như: Cung cấp đầy đủ, kịp thời các chứng cứ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án cho Tòa án, có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 21, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phùng Văn N. Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét; về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do bị đơn ông Phùng Văn N có nơi cư trú tại thôn ĐT, xã ĐT, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Phùng Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T và ông Phùng Văn N thừa nhận, bà T và ông N đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã ĐT, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc xác định sổ đăng ký kết hôn thời kỳ năm 1993 không còn lưu trữ. Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn còn lưu trữ cho đến nay không có tên ông Phùng Văn N, bà Nguyễn Thị T. Do đó có cơ sở để xác định bà T và ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và đến nay vẫn không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Như vậy, quan hệ hôn nhân của bà T và ông N đã vi phạm điều kiện về đăng ký kết hôn được quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Quá trình chung sống, bà T và ông N đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn và vợ chồng đã mâu thuẫn căng thẳng và ly thân, cụ thể như bà T, ông N đã trình bày ở trên. Hội đồng xét xử xét thấy, thời gian bà T và ông N sống ly thân đã lâu mà cả hai bên đương sự đều không có giải pháp gì để khắc phục, cho thấy cuộc sống chung giữa bà T và ông N đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên cần căn cứ vào quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phùng Văn N.

[3]. Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức đóng góp: Bà T, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về công nợ: Bà T, ông N xác nhận không có.

[5]. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

[6]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Phùng Văn N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[7]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phùng Văn N.

2. Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức đóng góp: Không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003324 ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn ông Phùng Văn N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện TD;
- Chi cục THADS huyện TD;
- UBND xã Đồng Tĩnh, huyện TD;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Thảo

